

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Sáu tháng đầu năm 2019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	891,895,441,992	931,070,808,218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	61,767,304,661	169,702,528,081
1. Tiền	61,767,304,661	73,598,452,727
2. Các khoản tương đương tiền		96,104,075,354
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	587,471,730,427	601,138,620,435
1. Chứng khoán kinh doanh		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	587,471,730,427	601,138,620,435
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	219,780,219,689	157,274,286,416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	193,679,102,283	157,121,018,416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,337,007,447	153,268,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-
6. Phải thu ngắn hạn khác	18,764,109,959	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-
IV. Hàng tồn kho	3,459,206,806	2,955,373,286
1. Hàng tồn kho	3,459,206,806	2,955,373,286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	19,416,980,409	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19,416,980,409	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-
5. Tài sản ngắn hạn khác		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	68,840,648,877	54,193,064,031
I. Các khoản phải thu dài hạn		-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		-
6. Phải thu dài hạn khác		-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-
II. Tài sản cố định	44,052,749,921	44,211,508,622
1. Tài sản cố định hữu hình	28,055,415,789	28,206,957,822
- Nguyên giá	48,854,104,533	47,367,833,624
- Giá trị hao mòn lũy kế	(20,798,688,744)	(19,160,875,802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-
- Nguyên giá		-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-
3. Tài sản cố định vô hình	15,997,334,132	16,004,550,800



Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	16,354,715,800	16,354,715,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	(357,381,668)	(350,165,000)
III. Bất động sản đầu tư		-
- Nguyên giá		-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	24,476,874,667	9,451,000,000
1. Đầu tư vào công ty con		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,451,000,000	4,451,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,025,874,667	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	311,024,289	530,555,409
1. Chi phí trả trước dài hạn	311,024,289	530,555,409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-
4. Tài sản dài hạn khác		-
5. Lợi thế thương mại		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	960,736,090,869	985,263,872,249
NGUỒN VỐN		
C. NỢ PHẢI TRẢ	237,370,160,094	185,992,589,832
I. Nợ ngắn hạn	237,370,160,094	185,992,589,832
1. Phải trả người bán ngắn hạn		-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	118,752,399,548	84,622,787,020
4. Phải trả người lao động	3,483,132,639	5,885,866,491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	23,578,908,709	786,030,454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	87,268,161,840	91,892,787,600
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,287,557,358	2,805,118,267
13. Quỹ bình ổn giá		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-
II. Nợ dài hạn		-
1. Phải trả người bán dài hạn		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-
3. Chi phí phải trả dài hạn		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-
7. Phải trả dài hạn khác		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-
9. Trái phiếu chuyển đổi		-
10. Cổ phiếu ưu đãi		-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-
14. Quỹ dự phòng trả thưởng		-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	723,365,930,775	799,271,282,417

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	723,365,930,775	799,271,282,417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	455,500,000,000	455,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-
- Cổ phiếu ưu đãi		-
2. Thặng dư vốn cổ phần		-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	19,695,226,755	19,695,226,755
5. Cổ phiếu quỹ		-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-
8. Quỹ đầu tư phát triển		-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	245,781,608,949	321,686,960,591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-
- LNST chưa phân phối kỳ này	245,781,608,949	321,686,960,591
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	2,389,095,071	2,389,095,071
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	960,736,090,869	985,263,872,249



Lập ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Loan Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bô

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Khanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,455,175,304,348	1,209,619,596,839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,455,175,304,348	1,209,619,596,839
4. Giá vốn hàng bán	11		1,142,056,298,528	955,281,843,189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		313,119,005,820	254,337,753,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21,814,205,345	25,342,000,898
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,612,674,250	26,009,865,542
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24)	30		306,320,536,915	253,669,889,006
12. Thu nhập khác	31		956,577,272	896,825,455
13. Chi phí khác	32		126,228,000	51,980,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		830,349,272	844,845,455
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		307,150,886,187	254,514,734,461
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		61,369,277,238	50,842,046,892
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		245,781,608,949	203,672,687,569

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Loan Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Bội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,542,407,451,698	1,270,275,276,622
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(835,046,466,047)	(698,785,370,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,170,380,595)	(8,574,987,808)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(30,885,240,148)	(33,130,895,302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,282,676,666	1,233,629,501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(457,354,169,315)	(382,525,391,374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		208,233,872,259	148,492,261,639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,180,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,363,635	191,250,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380,542,871,565)	(361,025,357,454)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		379,380,707,035	397,719,898,250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,921,885,216	25,181,932,222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20,730,904,321	62,067,723,018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(336,900,000,000)	(236,033,185,708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(336,900,000,000)	(236,033,185,708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(107,935,223,420)	(25,473,201,051)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169,702,528,081	81,534,380,879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		61,767,304,661	56,061,179,828

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Loan Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Văn Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng. Được ghi nhận theo đối chiếu và kiểm kê thực tế.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo vốn gốc đầu tư

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo nguyên giá hình thành nên tài sản, thời gian sử dụng hữu ích và số khấu hao lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo Thông tư 45/2013/TT_ BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Tính toán, trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tính toán trích lập dự phòng chi phí trả thường thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia và lãi từ hoạt động đầu tư theo báo cáo của ngân hàng
- Thu nhập khác: Theo thực tế tại thời điểm phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

V/ Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có phát sinh

Lập, ngày 5 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Loan Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bó

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Khanh